

Công nghiệp chế biến với việc nâng cao giá trị hàng nông sản xuất khẩu ở Việt Nam

MAI THỊ THANH XUÂN

1. Những nét chủ yếu về hiện trạng công nghiệp chế biến nông sản ở Việt Nam và tác động của nó đến hoạt động xuất khẩu

Công nghiệp chế biến nông sản của Việt Nam trong những năm gần đây đã có bước phát triển vượt bậc. Về lượng, đến năm 2005, riêng khu vực kinh tế nhà nước đã có 626 cơ sở chế biến gạo, 200 cơ sở chế biến chè, 70 cơ sở chế biến cà phê, 100 cơ sở chế biến hạt điều, 50 cơ sở chế biến cao su, 750 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản, 439 cơ sở chế biến thủy sản và 60 cơ sở chế biến rau hoa quả... Về chất, đã có nhiều nhà máy trang bị thâu hoặc trang bị lại các dây chuyền công nghệ hiện đại, nhờ đó sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu đã tăng lên đáng kể, trong đó nhiều sản phẩm đã khẳng định được vị thế trên thị trường thế giới. Năm 2005, xuất khẩu cà phê và hạt tiêu đứng thứ nhất thế giới, trong đó cà phê chiếm khoảng 9-13% thị phần (riêng cà phê vối chiếm 40%), hạt tiêu chiếm 50% thị phần; gạo và hạt điều đứng thứ 2, trong đó gạo chiếm khoảng 16% thị phần và hạt điều chiếm 28% thị phần; cao su đứng thứ ba (tăng một bậc thứ hạng so với năm 2004). Thị phần hàng thủy sản cũng ngày càng được mở rộng, trong khu vực chỉ đứng sau Thái Lan. Nhiều mặt hàng nông sản khác cũng có tốc độ tăng trưởng cao, mang lại giá trị kim ngạch khá lớn. Đến năm 2005, các sản phẩm gạo, thủy sản, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, đồ gỗ, cao su, chè, và rau hoa quả đã trở thành 9/14 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế, trong đó có 3/6 mặt hàng đạt giá trị kim ngạch trên 1 tỷ USD là gạo, thủy sản và đồ gỗ.

Tuy vậy, trước yêu cầu của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế thì sự phát triển

của công nghiệp chế biến nông sản Việt Nam hiện vẫn còn nhiều hạn chế. Hầu hết các cơ sở chế biến nông sản hiện nay đều có quy mô nhỏ, phân tán, phát triển tự phát, sử dụng thiết bị công nghệ lạc hậu, thậm chí nhiều xưởng do Liên Xô, Đông Âu và Trung Quốc xây dựng từ những năm 1960-1970 đã hết thời gian khấu hao và sử dụng. Chỉ tính riêng tại thành phố Hồ Chí Minh đã có đến: 58 doanh nghiệp sử dụng công nghệ quá lạc hậu, đã qua 3-4 thế hệ; 73% nhà xưởng của các doanh nghiệp tạm bợ, chắp vá; 40% doanh nghiệp với trình độ chuyên môn, tay nghề của công nhân quá thấp... Vì vậy tỷ lệ sản phẩm làm ra đạt chất lượng quốc tế chỉ có 1-5%, tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký chất lượng sản phẩm là 8-15%... Theo cách phân loại đánh giá công nghệ thiết bị chế biến với 7 giai đoạn, các cơ sở chế biến nông sản ở nước ta hiện tại mới phổ biến ở mức 3/7 và 4/7. Ví dụ, gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, đứng thứ hai thế giới về sản lượng xuất khẩu (sau Thái Lan), song theo đánh giá của Viện Cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch, chúng ta còn phải mất khoảng từ 15-20 năm nữa thì công nghệ chế biến gạo mới đạt được trình độ của Thái Lan hiện nay.

Công nghệ chế biến thiếu và lạc hậu dẫn đến hầu hết hàng hóa nông sản thực phẩm xuất khẩu chủ yếu mới chỉ ở dạng sơ chế. Ngay cả thủy sản là mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn (tạo 40% kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản và 11,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước năm 2003; và tương ứng là 31,1 và 8,2% năm 2005), thì vẫn xuất

Mai Thị Thanh Xuân, TS, Khoa Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

Thứ ba, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch cao, gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế.

Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng, nếu sử dụng công nghệ hiện đại để chế biến nông sản thì tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch chỉ khoảng 0,1-0,2% sản lượng, còn nếu sử dụng công nghệ lạc hậu thì tỷ lệ đó sẽ là 1-1,2% (gấp 6-10 lần). Tại Việt Nam, số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch hiện nay là khoảng hơn 25% đối với các loại quả và hơn 30% đối với các loại rau, 15-20% đối với các loại lương thực khác (tỷ lệ này ở Thái Lan chỉ 7-10%). Tổn thất lớn, giá thành sản phẩm bị đẩy lên cao, nên sản phẩm rất khó cạnh tranh về giá. Ví dụ như, giá thành sản xuất 1 tấn nước cà chua cô đặc của Việt Nam đến 580-600 USD/tấn sản phẩm, trong khi đó giá thành sản phẩm này của Trung Quốc chỉ có 400 USD/tấn, và giá bán trên thị trường quốc tế cũng chưa đến 500 USD/tấn; giá thành sản xuất bột giấy theo tính toán trong dự án nhà máy Kon Tum là hơn 500 USD/tấn, thì trên thị trường quốc tế giá các loại giấy in báo của Mỹ, Nga, Ấn Độ có chất lượng cao hơn cũng chỉ từ 380-1.420 USD/tấn; hay trong sản xuất ván nhân tạo, giá thành của nhà máy MDF Gia Lai vào khoảng 3,4 triệu đồng/m³, nhưng giá xuất khẩu chỉ được 3 triệu đồng/m³...

Với tỷ lệ tổn thất lớn như vậy, tính ra mỗi năm nền kinh tế bị mất đi khoảng 3.000 tỷ đồng - một số tiền còn lớn hơn cả nguồn thu ngân sách của nhiều tỉnh. Tận dụng nhược điểm này của chúng ta, nhiều nước đã đến tận nơi để mua nông sản nguyên liệu về chế biến và tái xuất, thu giá trị tăng thêm. Ví dụ, vào năm 2003, Ấn Độ - một nước xuất khẩu hạt tiêu lớn của thế giới đã mua tới 20 container hạt tiêu của Việt Nam; rồi các nước sản xuất cà phê khác như Philippin, Mêhicô, Ecuador... cũng lần lượt trở thành những khách hàng lớn của Việt Nam trong vài năm gần đây. Bằng cách đó, các doanh nghiệp nước ngoài đã chiếm được phần lớn giá trị tăng thêm trong tổng chuỗi giá trị

hàng nông sản của chúng ta, còn các doanh nghiệp Việt Nam thì chỉ đạt được "thành tích" là tăng sản lượng xuất khẩu. Đây là vấn đề rất đáng được các doanh nghiệp và các nhà quản lý của chúng ta suy nghĩ.

2. Giải pháp thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển theo hướng tăng nhanh giá trị hàng nông sản xuất khẩu

Như đã nói ở phần trên, năng lực công nghiệp chế biến của nước ta còn lạc hậu nên giá trị tăng thêm do nó tạo ra cho các hoạt động kinh tế còn quá thấp. Nếu hoạt động của nền kinh tế, hay của mỗi ngành là một chuỗi mắt xích, bao gồm: hoạt động sản xuất (hoạt động chính), hoạt động chế biến, bảo quản (hoạt động thứ sinh), và hoạt động dịch vụ (hoạt động hỗ trợ), như Michael Dower quan niệm, tại Việt Nam các hoạt động kinh tế nói chung và trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng mới chỉ dừng lại ở các "mắt xích" đầu của "chuỗi" kinh tế (tức chỉ dừng lại ở khâu sản xuất ra sản phẩm, hoặc sơ chế sản phẩm), trong khi đó mỗi mắt xích càng về cuối sẽ tạo ra giá trị tăng thêm càng nhiều. Ví dụ: vào niên vụ 2004-2005, giá cà phê xô (sản phẩm thô) trên thị trường thế giới chỉ hơn 1000USD/tấn, nhưng khi nó được xát vỏ thành cà phê nhân khô (sản phẩm sơ chế) thì giá trị của nó đã tăng lên đến 1.781 USD/tấn, tức là cà phê đã được tăng thêm giá trị tới 781 USD/tấn; rồi cà phê nhân khô lại được chế biến thành cà phê hòa tan (chế biến sâu) thì có giá 2.700 USD/tấn, giá trị đã tăng thêm hơn 920 USD/tấn nữa (và tổng số giá trị tăng thêm đã là 1.700 USD/tấn); nhưng nếu cà phê nhân khô được chế biến theo phương pháp rang xay thì giá trị của nó sẽ là 3.200 USD, tức giá trị tăng thêm là 1.420 USD/tấn, cao hơn cà phê hòa tan 500 USD/tấn (tổng số giá trị tăng thêm trong trường hợp này là 2.200 USD/tấn). Điều đó cho thấy, hoạt động chế biến tuy là "thứ sinh" nhưng lại ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị hàng hóa nông sản.

Thực tế Việt Nam cũng đã thể hiện rất rõ điều này. Năm 2003, Việt Nam xuất khẩu cà phê nhân khô sang thị trường Mỹ với giá 0,7 USD/kg, trong khi đó giá cà phê chế biến tại thị trường này vào thời điểm đó là 15 USD/kg (cao gấp trên 20 lần). Nếu như, với tỷ lệ 2 kg cà phê nhân khô chế biến được 1 kg cà phê thành phẩm, thì tính ra nông dân và các nhà xuất khẩu Việt Nam chỉ nhận được 1,4 USD, tức chưa đầy 1/10 tổng chuỗi giá trị. Các sản phẩm khác cũng tương tự: giá mít tươi bằng 10% giá mít chiên sấy chân không; tương ứng giá chuỗi bằng 21%, dứa bằng 6%, khoai lang bằng 12%, khoai môn bằng 19%...

Từ đó cho thấy, chừng nào chúng ta còn dừng lại ở các “mắt xích” đầu của hoạt động kinh tế để xuất khẩu, chừng đó chúng ta vẫn chỉ nhận được một phần nhỏ trong tổng “chuỗi” giá trị của hoạt động đó, và đương nhiên phần rất lớn của tổng “chuỗi” giá trị thì “rơi vào tay” các doanh nghiệp chế biến nước ngoài. Vì vậy, việc phải nắm lấy nhiều “mắt xích” hơn trong “chuỗi” kinh tế là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu nông sản để tạo giá trị gia tăng cho hàng nông sản. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi phải có sự nỗ lực của cả doanh nghiệp và Nhà nước:

• Về phía doanh nghiệp:

Khi yếu tố quyết định cạnh tranh đã chuyển sang lợi thế “động”, mà các doanh nghiệp Việt Nam vẫn dựa vào nguồn lao động rẻ và tài nguyên phong phú (lợi thế “tĩnh”) để xuất khẩu nông sản, sản phẩm không cạnh tranh được với các nước trong khu vực và trên thế giới là tất yếu. Ví dụ thực tế sau đây đã nói lên điều đó: cách đây chục năm, các doanh nghiệp chế biến thủy sản mua 1 kilôgam tôm nguyên liệu với giá 30.000 đồng, và bán sản phẩm chế biến với giá 80.000 đồng; hiện nay, giá mua 1 kilôgam tôm phổ biến đã lên tới 50.000-55.000 đồng (thậm chí có thời điểm còn lên đến trên 100.000 đồng/kg), nhưng giá bán thì không cao hơn trước bao nhiêu, nên thực tế là nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ. Trong trường hợp đó, để khỏi lỗ, doanh nghiệp chỉ

còn cách là phải trang bị công nghệ chế biến hiện đại để tạo ra sản phẩm đa dạng và chất lượng cao, mới có thể bán được với giá cao hơn. Mặt khác, nhu cầu của thị trường thế giới đang có xu hướng chuyển dịch từ sản phẩm thô và sơ chế sang các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, cũng đòi hỏi các doanh nghiệp phải chuyển từ xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế sang xuất khẩu sản phẩm chế biến, nhất là sản phẩm chế biến sâu mới tạo được chỗ đứng trên thị trường, tức là doanh nghiệp phải chuyển từ lợi thế so sánh sang lợi thế cạnh tranh. Điều này cũng đặt ra yêu cầu cho doanh nghiệp là phải sử dụng công nghệ chế biến hiện đại.

Lợi ích của việc đổi mới công nghệ là rất lớn. Mặc dù sự đầu tư cho đổi mới công nghệ có làm tăng chi phí (từ 8-10%), nhưng sử dụng công nghệ hiện đại sẽ tạo giá trị tăng thêm nhiều hơn, nhờ đó lợi nhuận cũng sẽ tăng lên với tốc độ cao hơn (từ 20-25%). Đó là do, sử dụng công nghệ hiện đại sẽ giảm được tỷ lệ hao tổn nguyên liệu, nhờ đó giảm được giá thành sản phẩm; mặt khác, sử dụng công nghệ hiện đại sẽ cho phép đa dạng hóa sản phẩm, làm cho sản phẩm phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường hiện đại. Từ đó cho thấy, để nâng cao vị thế của hàng nông sản Việt Nam trên trường quốc tế, tạo giá trị kim ngạch cao, các doanh nghiệp phải tăng mức đầu tư trang bị công nghệ hiện đại và đồng bộ cho các cơ sở chế biến. Công nghệ chế biến càng tinh xảo, năng lực cạnh tranh của sản phẩm càng mạnh và giá trị tăng thêm càng cao.

Yêu cầu của đổi mới công nghệ chế biến nông sản hiện nay là phải trang bị lại và trang bị mới hệ thống dây chuyền đồng bộ, hiện đại, để tạo ra những sản phẩm đa dạng về chủng loại, mẫu mã, kiểu dáng, và giá thành thấp..., tạo sản phẩm đủ sức cạnh tranh trên thị trường ngoài nước. Nhưng trong điều kiện khó khăn về vốn, chúng ta không nên đầu tư dàn trải cho toàn ngành, mà cần phải có sự lựa chọn các mặt hàng và ngành hàng chủ lực để tập trung đầu tư chiều sâu, tạo ra các “cực tăng trưởng” trong hoạt

động chế biến xuất khẩu nông sản. Đó phải là những mặt hàng, ngành hàng vừa có khả năng tăng trưởng nhanh trong một thời gian dài, vừa có kim ngạch lớn, như gạo, thủy sản, rau quả, cà phê, cao su, và đồ gỗ...

• Về phía Nhà nước:

Trước mắt, các Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản phải khẩn trương rà xét và đánh giá lại một cách chính xác quy mô và trình độ công nghệ chế biến của các cơ sở hiện có, để từ đó có chính sách và giải pháp xử lý thích hợp trên cơ sở lấy hiệu quả kinh tế làm chính. Phải tạo điều kiện để đẩy nhanh việc xử lý những nhà máy đang sử dụng công nghệ thế hệ những thập kỷ 1960-1980 đã rệu rã, không đáp ứng được yêu cầu của thị trường, nhất là đối với nhóm sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao và thị trường lớn như: thủy sản, gạo, rau quả, đồ gỗ... Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng nhà máy mới đi thẳng vào sử dụng công nghệ hiện đại nhằm tạo sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cao của thị trường thế giới, đồng thời tăng thêm công suất chế biến, và tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu.

Về lâu dài, phải nói lỏng cơ chế cho hoạt động chuyển giao công nghệ, trong đó cần quan tâm đến việc tạo sự bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động chế biến nông sản xuất khẩu. Cần xóa bỏ giới hạn về phí chuyển giao công nghệ đối với các công ty tư nhân, đồng thời phải nói lỏng để tiến tới xóa bỏ giới hạn trần về phí chuyển giao công nghệ đối với các công ty có sự tham gia của các doanh nghiệp nhà nước, vì thực chất đó cũng là một hình thức bảo hộ. Cần áp dụng chế độ khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với chi phí chuyển giao công nghệ trong một khoảng thời gian nhất định để khuyến khích các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ mới.

Phát huy vai trò Nhà nước trong việc tạo môi trường để nâng cao hiệu quả mối quan hệ liên kết giữa các "nhà" trong phát triển khoa học-công nghệ. Mối quan hệ giữa các "nhà" vừa cho phép giải quyết tốt vấn đề vốn cho các nhà nghiên cứu, vừa giải quyết được vấn đề công nghệ cho các nhà sử dụng. Trên thực tế,

các nhà khoa học không thể phát huy được sự sáng tạo của mình nếu kết quả nghiên cứu của họ không được đưa vào ứng dụng để tạo ra những giá trị kinh tế cho xã hội. Thêm vào đó, ngân sách nhà nước chi cho nghiên cứu còn hạn chế, mà nhà khoa học lại không đủ sức mạnh tài chính để tự bỏ tiền ra nghiên cứu, chế tạo một thiết bị hay một dây chuyền công nghệ, mặc dù họ biết được rằng kết quả nghiên cứu sẽ có tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, doanh nghiệp cũng không dám mạo hiểm bỏ ra một lượng vốn lớn vào công trình nghiên cứu của các nhà khoa học khi họ không biết chắc là công trình đó có mang lại hiệu quả cho họ không. Chính đó là nguyên nhân của tình trạng cả doanh nghiệp và nhà khoa học đều cần đến nhau nhưng lại không thể "gặp" nhau. Cho nên, với tư cách là nhà quản lý, Nhà nước phải có cơ chế hữu hiệu để làm cầu nối giữa họ, tạo cho mỗi "nhà" đều đạt được mục đích của mình một cách tốt nhất. Cụ thể, Nhà nước phải thực hiện vai trò vốn có của mình là hỗ trợ, là cầu nối để nhà khoa học và doanh nghiệp tìm được tiếng nói chung, vừa mang tính khoa học vừa có giá trị kinh tế. Hơn nữa, sự liên kết giữa ba "nhà" như vậy còn tạo cho nhà khoa học có cơ hội phát huy được tài năng và theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu của mình; còn nhà doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được chi phí đổi mới công nghệ nhờ tiết kiệm được các chi phí trung gian. Những thiết bị, dây chuyền hay công nghệ được tạo ra từ sự liên kết này không chỉ phục vụ cho một doanh nghiệp, mà còn có thể được chuyển giao cho các hộ sản xuất, cho các địa phương khác, do đó hiệu quả của nghiên cứu sẽ được nhân lên gấp bội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1- Đặng Kim Sơn: *Công nghiệp hóa từ nông nghiệp- Lý luận, thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2001.
- 2- TS Lê Hồng Thái: *Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản*, Báo cáo chuyên đề, Hà Nội, tháng 02-2004.
- 3- www.agroviet.gov.com
- 4- www.vneconomy.com.vn
- 5- www.vinanet.com.vn